

ĐỀ ÁN**Tăng cường quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên đất, nước và khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững giai đoạn 2026 - 2030**

**Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính, từ ngày 01/7/2025 tỉnh Thái Nguyên (mới) được hình thành trên cơ sở hợp nhất 02 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, với 92 đơn vị hành chính cấp xã, diện tích 8.375,21km² và dân số gần 1,8 triệu người. Tỉnh có vị trí địa lý chiến lược về kinh tế, văn hóa, giáo dục và quốc phòng trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là cửa ngõ kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với khu vực Đông Bắc, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và phát triển kinh tế.

Thái Nguyên sở hữu nguồn tài nguyên phong phú với quỹ đất rộng, nguồn nước mặt và nước dưới đất dồi dào, cùng gần 400 điểm mỏ thuộc 27 loại khoáng sản, tạo lợi thế lớn cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Tỉnh quy hoạch 19 khu công nghiệp (KCN) và 1 khu công nghệ thông tin tập trung (tổng diện tích 6.402ha), đã thành lập 12 khu công nghiệp, trong đó 6 khu đang hoạt động; quy hoạch 68 cụm công nghiệp (CCN), đã thành lập 40 cụm công nghiệp (diện tích 1.590 ha); tỷ lệ lấp đầy đạt trên 90%; toàn tỉnh có 350 dự án còn hiệu lực, trong đó 188 dự án FDI với vốn đăng ký hơn 11 tỷ USD.

Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường hiệu quả, góp phần sử dụng hiệu quả đất đai, khoáng sản và nguồn nước. Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh cũng tạo áp lực lớn lên môi trường do gia tăng chất thải, một số hoạt động khai thác khoáng sản còn gây ô nhiễm, thất thoát tài nguyên; tình trạng khai thác trái phép vẫn diễn ra; biến đổi khí hậu làm gia tăng rủi ro thiên tai, tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất.

Trước yêu cầu phát triển bền vững, việc xây dựng và thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên đất, nước và khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường giai đoạn 2026 - 2030” là cần thiết và cấp bách.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15, ngày 29/6/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Luật Tổ chức chính quyền địa phương 16/6/2025.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất.

- Nghị quyết số 88/NQ-CP, ngày 22/7/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 36-KL/TW, ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 122/NQ-CP, ngày 08/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW, ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị.

- Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1969/QĐ-TTg, ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 50/QĐ-TTg, ngày 06/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg, ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 896/QĐ-TTg, ngày 27/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

- Quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 334/QĐ-TTg, ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ thị số 38/CT-TTg, ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

- Chỉ thị số 20/CT-TTg, ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Chương trình hành động số 22-CTr/TU, ngày 20/4/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chương trình hành động số 28-CTr/TU, ngày 21/9/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ thị số 28-CT/TU, ngày 15/5/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 23/9/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NƯỚC, KHOÁNG SẢN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tỉnh ủy Thái Nguyên và Tỉnh ủy Bắc Kạn (trước đây) và nay là Tỉnh ủy Thái Nguyên đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, qua đó đã hoàn thành mục tiêu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách đảm bảo quyền lợi của người dân và doanh nghiệp; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý.

1. Trong công tác quản lý đất đai

Trong thời gian qua công tác quản lý nhà nước về đất đai của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực; các văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế, chính sách về đất đai dần được hoàn thiện, đồng bộ, đặc biệt là tỉnh Thái Nguyên đã kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền của HĐND và UBND tỉnh theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương, triển khai đồng bộ, thống nhất giúp công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp; sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả hơn, tạo nguồn lực quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển, thu hút nguồn vốn đầu tư. Những chủ trương, cơ chế, chính sách đúng đắn góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp nông thôn, phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp và dịch vụ, góp phần tích cực trong việc ổn định chính trị, kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trên địa bàn tỉnh đã được triển khai sớm và đồng bộ ở cả cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo cho công tác quản lý đất đai đúng quy hoạch và phát huy tốt nguồn lực từ đất đai; nguồn thu từ tiền sử dụng đất đã góp phần đáng kể vào thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; thủ tục hành chính về đất đai được đơn giản hoá, tỉnh đã cắt giảm tối thiểu 20% thời gian giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; đến nay toàn tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 95,26% diện tích cần cấp; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư có sử dụng đất theo các nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng; cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng hoàn thành với trên 4,1 triệu thửa đã được vận hành đồng bộ, tập trung, trong đó có trên 1,5 triệu thửa đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” và kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;...

2. Trong công tác quản lý tài nguyên nước

Trong giai đoạn 2021 - 2025, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, các hoạt động khai thác tài nguyên nước về cơ bản đã từng bước được chấn chỉnh, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan, tỉnh đã ban hành các văn bản để chỉ đạo, thực thi các chính sách, pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên nước, cụ thể:

- Về quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh: UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước tại Quyết định số 1158/QĐ-UBND, ngày 30/5/2024; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm

nhìn đến năm 2050. Các quy hoạch đã đánh giá được hiện trạng nguồn tài nguyên nước, xác định được nhu cầu trữ lượng nước cần thăm dò, khai thác gắn với sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên nước. Thực hiện việc tích hợp phương án phân bổ, quản lý, bảo vệ và phòng chống tác hại do nước gây ra vào Quy hoạch tỉnh¹.

- Về ban hành các quyết định phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước: Ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh (nguồn nước mặt) tỉnh Thái Nguyên². Ban hành Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp³; Ban hành danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh⁴; Lập danh mục hành lang phải bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh⁵; Phê duyệt phương án cấm mốc hành lang nguồn nước⁶; Phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh⁷.

- Công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước và các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ như: Dự án “Đánh giá xác định dòng chảy tối thiểu đối với các sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Dự án “Điều tra, đánh giá xác định các mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn quản lý của tỉnh Thái Nguyên”; Dự án “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Dự án “Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Dự án “Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”; Nhiệm vụ “Theo dõi công tác lấy mẫu và vận hành hệ thống quan trắc động thái nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025”.

- Công tác thẩm định, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp 11 giấy phép trong đó 10 giấy phép khai thác nước mặt, 01 giấy phép khai thác nước dưới đất.

¹ Quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

² Quyết định số 1990/QĐ-UBND, ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

³ Quyết định số 1784/QĐ-UBND, ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

⁴ Quyết định số 1570/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 1140/QĐ-UBND, ngày 28/6/2022 phê duyệt Danh mục vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quyết định số 1132/QĐ-UBND, ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn điều chỉnh danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

⁵ Quyết định số 3460/QĐ-UBND, ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2215/QĐ-UBND, ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

⁶ Quyết định số 1639/QĐ-UBND, ngày 14/7/2023 và được bổ sung nội dung tại Quyết định số 1715/QĐ-UBND, ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

⁷ Quyết định 2942/QĐ-UBND, ngày 24/11/2024 phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu đối với các sông nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 phê duyệt danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- UBND tỉnh ban hành 313 giấy phép về tài nguyên nước, trong đó có 156 giấy phép khai thác nước dưới đất, 118 giấy phép khai thác nước mặt, 39 giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. Đã phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của 137 giấy phép⁸, với tổng số tiền là 67,749 tỷ đồng.

- Công tác kiểm tra hoạt động khai thác tài nguyên nước: Công tác kiểm tra, kiểm soát từng bước được tăng cường. Trong giai đoạn 2021 – 2025, đã thực hiện kiểm tra, thanh tra đối với 32 tổ chức và cá nhân. Qua công tác kiểm tra đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh.

3. Trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

Trong những năm qua, tài nguyên khoáng sản được quy hoạch, quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả. Công tác thẩm định hồ sơ, cấp phép hoạt động khoáng sản được thực hiện chặt chẽ, đúng trình tự theo quy định của pháp luật và chủ trương của Tỉnh ủy, đảm bảo việc khai thác và sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, đồng thời gắn với bảo vệ môi trường.

Giai đoạn năm 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh: Có 41 Giấy phép thăm dò khoáng sản được cấp, (gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 03 giấy phép và UBND tỉnh cấp 38 giấy phép); có 43 Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản, (gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt 05 quyết định và UBND tỉnh phê duyệt 38 quyết định); có 74 Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, (gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 06 giấy phép và UBND tỉnh cấp 68 giấy phép).

Trong giai đoạn 2021 - 2025, các đơn vị hoạt động khoáng sản đã nộp ngân sách nhà nước với tổng số tiền trên 10.785,47 tỷ đồng⁹, tăng 55,52% so với giai đoạn 2016 - 2020 (đã nộp trên 6.934,96 tỷ đồng¹⁰). Ngoài việc nộp ngân sách nhà nước, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện tốt chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến thông qua việc tuyển dụng lao động tại địa phương, hỗ trợ địa phương xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng,... Tính đến hết năm 2024, các đơn vị hoạt động khoáng sản trên địa bàn đã sử dụng trên 6.000 lao động tại địa phương nơi có hoạt động khoáng sản; đóng góp, hỗ trợ địa phương nâng cấp, sửa chữa, xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, trạm điện, nhà văn hoá, nhà tình nghĩa, trường học,...).

⁸ Trường hợp không phải nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Điều 43 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ (khai thác sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp trước ngày Luật tài nguyên nước 2023 có hiệu lực, cấp cho sinh hoạt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn...).

⁹ Trong đó, tỉnh Thái Nguyên là 9.850,85 tỷ đồng, tỉnh Bắc Kạn là 934,62 tỷ đồng.

¹⁰ Trong đó, tỉnh Thái Nguyên là 6.346,07 tỷ đồng, tỉnh Bắc Kạn là 588,893 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp được cấp phép hoạt động khoáng sản đã cơ bản chấp hành tốt các quy định của Luật Khoáng sản và các pháp luật có liên quan; thực hiện đúng các nội dung của giấy phép, tuân thủ quy trình, quy phạm an toàn lao động, thiết kế mỏ và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Một số đơn vị đã đầu tư thiết bị, máy móc, sử dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, làm tăng giá trị của một số khoáng sản, như: quặng wolfram - đa kim, quặng sắt, titan, chì - kẽm, than, đá vôi... Các hoạt động khai thác khoáng sản đã đáp ứng được nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và sử dụng khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế.

4. Trong công tác bảo vệ môi trường (BVMT)

Giai đoạn 2021 - 2025, công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường được tăng cường thông qua thanh tra, kiểm tra, quan trắc và ngăn ngừa ô nhiễm ngay từ khâu thẩm định dự án đầu tư. Toàn tỉnh đã thanh tra, kiểm tra trên 430 cơ sở, góp phần nâng cao ý thức BVMT và giải quyết kịp thời phản ánh môi trường. Mạng lưới quan trắc được mở rộng với gần 300 điểm, cùng 9 trạm quan trắc tự động (4 không khí, 5 nước mặt); 43 cơ sở truyền dữ liệu quan trắc tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường phục vụ giám sát liên tục.

Việc thu phí BVMT nước thải thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư xử lý, cải tiến công nghệ sản xuất (luyện kim, cơ khí...), giảm phát thải. Công tác thẩm định dự án được siết chặt, loại bỏ dự án công nghệ lạc hậu; thời gian giải quyết thủ tục hành chính rút ngắn 10-30%. Giai đoạn 2022 - 2025, tỉnh đã phê duyệt hàng trăm hồ sơ đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định.

Hạ tầng BVMT tại khu công nghiệp (KCN), đô thị được cải thiện: 5/6 KCN và 8/16 cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung; các dự án đô thị đã chú trọng đầu tư hệ thống xử lý nước thải, giúp khoảng 40% nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý. Nhiều dự án ODA được triển khai xây dựng thoát nước, xử lý nước thải đô thị; 06 nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại đi vào vận hành. Có 108 đơn vị ký quỹ cải tạo môi trường với tổng số tiền khoảng 295 tỷ đồng.

Lực lượng cán bộ môi trường được tăng cường đáp ứng yêu cầu BVMT trong tình hình mới. Sau hợp nhất tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có gần 100 cán bộ làm công tác về BVMT; lực lượng cảnh sát môi trường tăng lên 45 người; 92 xã, phường đã bố trí cán bộ môi trường. Tỉnh bảo đảm dành 2-3% chi ngân sách thường xuyên cho BVMT.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức BVMT được đẩy mạnh với nhiều hội nghị, lớp tập huấn cho hàng nghìn lượt người, tập trung hướng dẫn triển khai phân loại rác tại nguồn, giảm rác thải nhựa; tổ chức nhiều hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới...

Chất lượng môi trường có dấu hiệu cải thiện: 83% chất thải sinh hoạt (phát sinh 946 tấn/ngày, thu gom ~792 tấn/ngày) được xử lý; công nghệ xử lý chuyển từ chôn lấp sang đốt với 06 nhà máy đốt rác. Tỷ lệ xử lý nước thải đô thị tăng từ ~13% trước 2021 lên ~40%. Môi trường nông thôn cải thiện nhờ đầu tư hạ tầng, sản xuất VietGAP, thu gom bao bì BVTV và tái sử dụng nước thải sau xử lý. Chất lượng không khí cơ bản đạt quy chuẩn, ô nhiễm bụi xảy ra cục bộ một số khu vực; chất lượng nước sông Cầu, sông Công duy trì ổn định và được cải thiện.

II. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN

1. Trong công tác quản lý đất đai

1.1. Khó khăn, tồn tại

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, tính dự báo trong công tác lập quy hoạch cấp huyện (*trước đây*) còn có chỉ tiêu chưa sát với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của từng địa phương, dẫn đến nhiều lần phải điều chỉnh. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt chưa được kiểm tra, giám sát thường xuyên, tình trạng “quy hoạch treo” vẫn tồn tại; tình trạng đất chậm hoặc không đưa đất vào sử dụng còn xảy ra ở một số công trình, dự án.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. Tuy nhiên, nhiều thửa đất chưa đầy đủ các thông tin về chủ sử dụng đất, thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... do đó chưa đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”; việc đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cập nhật chỉnh lý biên động đất đai giai đoạn trước đây chưa được thường xuyên, liên tục; chưa hoàn thành việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập bản đồ địa hình quốc gia thuộc phạm vi hành chính tỉnh.

1.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của cả nước nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng gặp nhiều khó khăn, đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát; một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng chưa thu hút được nhà đầu tư thực hiện hoặc có nhà đầu tư nhưng thực hiện chậm do khó khăn về tài chính nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của toàn tỉnh.

+ Chính sách, pháp luật về đất đai vẫn còn bất cập, chồng chéo, thiếu thống nhất; thời kỳ quy hoạch của các ngành (từ 15 đến 25 năm) chưa đồng bộ với thời kỳ của quy hoạch sử dụng đất (10 năm), chỉ tiêu quy hoạch giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch được lập theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn chưa thống nhất... đã ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, chưa thực sự phát huy hết hiệu quả tiềm năng đất đai.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Nhận thức về [chính sách](#), pháp luật về đất đai có nơi, có lúc chưa đúng, chưa đầy đủ. Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ và người dân còn hạn chế. Đất đai có tính lịch sử, nguồn gốc đa dạng, phức tạp, nhạy cảm; cán bộ chuyên môn đất đai ở cấp xã hiện nay ở một số địa phương còn lúng túng trong giải quyết công việc; việc giải quyết [tranh chấp](#), khiếu nại, tố cáo về đất đai có lúc, có nơi còn chưa kịp thời, dứt điểm; còn có hiện tượng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm.

+ Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về đất đai chưa được bố trí kịp thời đầy đủ để thực hiện một số nhiệm vụ như: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai; Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh...

2. Trong công tác quản lý tài nguyên nước

2.1. Khó khăn, tồn tại

- Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tại một số địa phương còn hiệu quả chưa cao; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước đã được triển khai, tuy nhiên hình thức tuyên truyền chưa đa dạng, chưa tạo được chuyển biến rõ nét về nhận thức.

- Vẫn còn tồn tại tình trạng tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước khi chưa được cấp phép; việc kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chưa thực hiện đầy đủ theo quy định.

- Một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước chưa thực hiện nghiêm quy định: chưa lắp đặt thiết bị giám sát khai thác; chưa thực hiện trám, lấp giếng theo quy định; chưa tuân thủ đầy đủ nội dung giấy phép được cấp.

2.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Hệ thống chính sách, pháp luật về tài nguyên nước còn có nội dung thiếu thống nhất, chưa phù hợp hoàn toàn với thực tiễn; một số văn bản

hướng dẫn cụ thể còn thiếu hoặc ban hành chậm, sửa đổi chậm, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện.

+ Công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước chưa được triển khai đồng bộ do hệ thống quy định pháp luật về tài nguyên nước có sự thay đổi, chuyên tiếp.

+ Chưa có cơ chế chính sách đủ mạnh về ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tái sử dụng tuần hoàn nước và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

+ Nguồn kinh phí bố trí để thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước chưa đáp ứng yêu cầu.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật của một số doanh nghiệp, cơ sở khai thác còn hạn chế; việc chấp hành các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước đôi khi mang tính hình thức, đối phó, chưa chú trọng bản chất yêu cầu sử dụng nước tiết kiệm - hiệu quả.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các ngành, các cấp dù đã được tăng cường nhưng chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao; còn để xảy ra hành vi vi phạm chậm phát hiện, xử lý chưa nghiêm.

+ Năng lực đội ngũ cán bộ chuyên môn tuy đã được bổ sung nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tại cấp xã do cán bộ kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên chưa theo dõi sâu, chuyên trách đối với lĩnh vực tài nguyên nước.

3. Trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

3.1. Khó khăn, tồn tại

- Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản tại một số địa phương còn hiệu quả chưa cao, đặc biệt là công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của chính quyền cấp huyện, xã. Tình trạng khai thác khoáng sản đất san lấp, cát sỏi, vàng ... trái phép với quy mô nhỏ, ở một số nơi vẫn còn để xảy ra, chưa được xử lý triệt để, gây thất thoát tài nguyên, thất thu ngân sách và ảnh hưởng xấu đến môi trường cảnh quan, gây mất an ninh trật tự, an toàn lao động.

- Việc đánh giá, dự báo về nhu cầu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp) chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Công tác kiểm soát sản lượng khoáng sản sau khai thác chưa chặt chẽ do chưa có quy định cụ thể việc xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu tiếp nhận, kết nối.

- Một số dự án chậm triển khai xây dựng cơ bản mỏ, đưa mỏ vào khai thác, việc thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường còn chậm và chưa đầy đủ. Một số doanh

nghiệp khai thác chưa chấp hành đầy đủ quy định trong khai thác mỏ, khai thác không đúng với thiết kế đã được thẩm định phê duyệt.

3.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Chính sách, pháp luật về khoáng sản còn có những bất cập, chưa phù hợp với thực tế, thiếu hoặc chậm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hoặc chậm được sửa đổi, bổ sung gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện.

+ Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính do ảnh hưởng của thiên tai. Chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ để khai thác, chế biến, sản xuất, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, giảm thiểu tối đa các tác động xấu tới môi trường.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của nhiều đơn vị khai thác khoáng sản còn hạn chế, chưa tự giác chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp có lúc, có nơi còn chưa tích cực và lúng túng; có việc còn chưa rõ trách nhiệm, còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong công tác tham mưu, xử lý công việc. Lực lượng cán bộ mặc dù đã được tăng cường song năng lực tham mưu còn hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu quản lý, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của các ngành, các cấp đối với hoạt động khoáng sản đã được tăng cường nhưng chưa thường xuyên, chưa thực sự có hiệu quả, nhiều hành vi, vi phạm chưa được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm.

+ Việc ngăn chặn, xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép của chính quyền cơ sở nhiều lúc, nhiều nơi chưa kịp thời, chưa huy động được cả hệ thống chính trị vào cuộc, chưa thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; chưa làm rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể trong việc để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật về khoáng sản trên địa bàn quản lý.

4. Trong công tác BVMT

4.1. Khó khăn, tồn tại

- Hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu dân cư, KCN, CCN còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và BVMT¹¹.

¹¹Toàn tỉnh hiện mới có khoảng 40% NTSH ở đô thị được xử lý; Trong số 06 KCN đang hoạt động hiện có 05 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung, gồm KCN Sông Công I, KCN Yên Bình, KCN Điem Thụy A, KCN Điem

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) hiện nay đạt khoảng 83,79% đã tăng đáng kể so với đầu giai đoạn 2021-2025 (đạt 68%) nhưng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật về thu gom và xử lý CTRSH nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; chưa thực hiện được việc phân loại rác tại nguồn; biện pháp xử lý CTRSH hiện nay chủ yếu vẫn là chôn lấp thủ công¹².

- Ô nhiễm môi trường nông nghiệp nông thôn, ô nhiễm một số đoạn sông, suối, ô nhiễm môi trường không khí tại một số KCCN, khai thác khoáng sản, chậm khắc phục¹³. Còn nhiều cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, nằm xen kẽ trong khu dân cư chưa được di dời.

- Vẫn còn các điểm ô nhiễm hóa chất BVTV tồn lưu và ô nhiễm đất khu vực suối Cốc¹⁴ chưa được bố trí kinh phí để khắc phục.

4.2. Nguyên nhân

- Khối lượng chất thải tăng nhanh trong khi nguồn lực đầu tư cho BVMT còn hạn chế; hạ tầng kỹ thuật môi trường chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Một số quy định pháp luật về BVMT còn bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn, gây khó khăn cho quản lý và thực thi. Nhiều cơ sở vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, phát thải lớn; năng lực xử lý, tái chế chất thải còn hạn chế; ứng dụng CNTT trong quản lý môi trường chưa đồng bộ.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chưa thực sự quyết liệt; kinh phí BVMT còn ít, nguồn nhân lực môi trường thiếu, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận doanh nghiệp và người dân còn thấp, có tính đối phó, một số vi phạm chưa được xử lý nghiêm; một số ngành, địa phương chưa quan tâm đầy đủ đến yêu cầu BVMT trong phạm vi quản lý.

Thuy B, KCN Thanh Bình; có 08 CCN trong tổng số 16 CCN đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm (CCN Kha Sơn, CCN Sơn Cẩm 1, CCN Sơn Cẩm 3, CCN Cây Bông, CCN An Khánh 1, CCN số 3 Cảng Đa Phúc, CCN Phú Lạc 2, CCN Nguyên Gon).

¹² Hiện chỉ có khu chôn lấp tại Bãi rác Đá Mài xã Tân Cương, bãi rác Bình Thuận, xã Đại Từ, bãi rác Yên Lạc xã Phú Lương, bãi rác Chợ Chu xã Định Hoá, bãi rác Khuổi Mật phường Bắc Kạn, khu xử lý rác Ngân Sơn cơ bản được chôn lấp theo quy trình vệ sinh.

¹³ Như khu vực KCN Sông Công I (phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên), khu vực xung quanh nhà máy xi măng Quang Sơn (thuộc xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên), khu vực mỏ than Khánh Hòa, Khu vực Công ty Gang thép Thái Nguyên (phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên) và các khu vực có hoạt động thi công san lấp mặt bằng xây dựng khu đô thị, KCN, CCN.

¹⁴ Ô nhiễm do tràn dầu từ nhà máy Cốc hóa trong những năm chiến tranh.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước; khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường. Tập trung xử lý chất thải, hoàn thiện hạ tầng môi trường đô thị, khu công nghiệp, kiểm soát ô nhiễm để cải thiện rõ rệt chất lượng môi trường; phấn đấu đến năm 2030 ngăn chặn được xu hướng gia tăng ô nhiễm, phục hồi các hệ sinh thái suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học và xây dựng, củng cố hệ thống hạ tầng nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo. Thái Nguyên định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp, hài hòa với thiên nhiên; bảo đảm mọi hoạt động kinh tế - xã hội giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường và thực hiện lộ trình thích ứng biến đổi khí hậu. Các nguồn tài nguyên đất, nước, khoáng sản được quản lý chặt chẽ; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phát huy tối đa giá trị để tạo nguồn lực phát triển, bảo đảm an ninh nguồn nước và tăng thu ngân sách. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đồng thời huy động sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và nhân dân trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Trong công tác quản lý đất đai

- Hoàn thành việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 thuộc phạm vi hành chính tỉnh.

- 100% các xã, phường hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

- 100% thửa đất được thực hiện đăng ký đất đai lần đầu.

- Trên 95% các thửa đất phải được làm sạch, làm giàu theo các tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” và được đồng bộ, tập trung, thống nhất về Trung ương, kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

2.2. Trong công tác quản lý tài nguyên nước

- 100% các công trình khai thác tài nguyên nước được cấp phép phù hợp với các quy hoạch về tài nguyên nước; khả năng đáp ứng của nguồn nước; quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định; cập nhật thông tin của giấy phép vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

- 100% công trình cấp nước tập trung được xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định.

- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa được đưa vào danh mục hồ, ao không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ.

- 100% nguồn nước thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính.

- 100% nguồn nước nội tỉnh được xác định, phân vùng chức năng nguồn nước.

- Thu ngân sách từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước giai đoạn 2026 - 2030 đạt 100 tỷ đồng.

2.3. Trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

- 100% mỏ khoáng sản được cấp phép phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp khai thác tận thu khoáng sản và khai thác khoáng sản nhóm IV.

- 100% mỏ khoáng sản phải được phê duyệt thiết kế mỏ theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất, bàn giao đất trên thực địa trước khi đi vào khai thác.

- 100% mỏ khoáng sản thuộc diện phải đấu giá được tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- 100% mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh thuộc diện phải xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

- 100% các mỏ khoáng sản khai thác đúng thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt.

- 100% các mỏ khoáng sản hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi đi vào khai thác.

- 100% doanh nghiệp khai thác khoáng sản hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với các mỏ được cấp phép trong kỳ hạn.

- Đảm bảo nhu cầu nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho các dự án đầu tư công, công trình trọng điểm và nhu cầu dân sinh.

- Kiểm soát chặt chẽ sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, đến năm 2030 cơ bản các doanh nghiệp khai thác khoáng sản đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan nhà nước.

- 100% các vụ việc khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, tiêu thụ khoáng sản trái phép, không đúng quy định và các hành vi gian lận thương mại khi phát hiện được xử lý đúng quy định của pháp luật.

2.4. Trong công tác quản lý bảo vệ môi trường

- Tối thiểu 95% rác thải sinh hoạt đô thị, 90% khu vực nông thôn, 100% chất thải y tế nguy hại và công nghiệp nguy hại được thu gom, xử lý; thúc đẩy áp dụng công nghệ đốt phát điện, tái chế, giảm chôn lấp theo chiến lược BVMT Quốc gia. Bảo đảm mỗi xã, phường có hệ thống thu gom xử lý phù hợp.

- Các cơ sở sản xuất trong/ngoài KCN, CCN có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Hạn chế ô nhiễm bụi từ xây dựng, công nghiệp, khai thác mỏ, vận tải giảm nồng độ bụi PM2.5 trung bình năm vào năm 2030.

- 100% KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung; tối thiểu 70% nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn xả thải ra môi trường hoặc được tái sử dụng theo quy định.

- Chủ động thích ứng thời tiết cực đoan; triển khai dự án tạo tín chỉ cacbon; khuyến khích doanh nghiệp tham gia bù trừ tín chỉ và trao đổi hạn ngạch phát thải.

- Thiết lập mạng lưới quan trắc cấp tỉnh đồng bộ, liên kết mạng lưới quốc gia; 100% cơ sở thuộc danh mục phải quan trắc tự động hoàn thành lắp đặt và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh; ứng dụng AI, big data, GIS trong mô phỏng ô nhiễm, cảnh báo sự cố, hỗ trợ ra quyết định. Nâng cao năng lực chuyên đổi số cho cán bộ chuyên trách môi trường các cấp.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Trong công tác quản lý đất đai

- Nâng cao chất lượng khả năng dự báo và tính khả thi của định hướng sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh. Đảm bảo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất hợp lý để khai thác tối đa tiềm năng đất đai cho từng địa phương, từng giai đoạn phát triển, đồng thời đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch chuyên ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để bàn giao mặt bằng cho các Chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các dự án trọng điểm. Khai thác, sử dụng có hiệu quả các quỹ đất công, các quỹ đất để thực hiện dự án phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, trung tâm logistics, hình thành các vùng sản xuất, chế biến nông lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ tạo chuyên biến tích cực trong quản lý, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất đai góp phần phát triển kinh tế xã hội.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện thu hồi đối với diện tích đất có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh sử dụng không hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ lập phương án sử dụng đất đối với diện tích đất đã thu hồi của các nông lâm trường bàn giao về địa phương làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

- Đến hết năm 2026, hoàn thành công tác đăng ký đất đai lần đầu đối với tất cả các thửa đất. Năm 2027, hoàn thành xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh; hoàn thành điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh để quản lý, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả. Năm 2028, hoàn thành đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đối với 24 xã, phường khu vực phía Bắc và 03 xã khu vực phía Nam; xác định, cắm mốc ranh giới; hoàn thành đo đạc, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của các tổ chức sử dụng đất có nguồn gốc từ lâm trường quốc doanh trên địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu. Năm 2030, cơ bản hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đáp ứng đầy đủ các tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”. Các thủ tục hành chính về đất đai được rút gọn, thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất điện tử trên toàn tỉnh.

2. Trong công tác quản lý tài nguyên nước

- Rà soát, kịp thời xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện phân cấp phân quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định về lĩnh vực tài nguyên nước theo hướng cải cách hành chính, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Rà soát những quy định bất cập,

chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn trong công tác quản lý đề kiến nghị sửa đổi, bổ sung theo quy định.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý tài nguyên nước cho cấp xã; tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định các hồ sơ, đảm bảo việc tham mưu cấp phép đúng quy định.

- Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nguồn nước mặt, nước dưới đất; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên các sông, suối nội tỉnh.

- Thực hiện việc điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn, khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, các đô thị, khu dân cư tập trung (nếu có).

- Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Kiểm kê tài nguyên nước cấp tỉnh đến năm 2030.

- Duy trì mạng lưới quan trắc nước dưới đất hiện có, mở rộng mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt tại các khu vực đã bị sụt lún đất, mất nước sinh hoạt, khu vực khai thác khoáng sản, khu vực khai thác, sử dụng nước lớn từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.

- Tổ chức điều tra cơ bản, xác định chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính các sông nội tỉnh và đoạn chảy qua địa bàn tỉnh đối với các sông liên tỉnh.

- Thực hiện tốt chế độ báo cáo, cung cấp và cập nhật thông tin trên hệ thống.

3. Trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

- Xây dựng phương án quản lý về địa chất, khoáng sản hợp phần trong phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo quy định. Đẩy mạnh khai thác, chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái theo mô hình chế biến sâu; thực hiện nghiêm túc các quy định về cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản.

- Thực hiện rà soát, khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh và phê duyệt theo quy định.

- Thực hiện xác định, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

- Rà soát và tổ chức triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản các khu vực mỏ trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

- Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý khoáng sản nhóm I (*khu vực đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ*), khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV đảm bảo chặt chẽ theo quy định.

- Rà soát nguồn gốc, nhu cầu nguyên liệu và thực hiện việc cấp phép khai thác khoáng sản nhóm IV và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đáp ứng thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn tỉnh áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ.

- Tổ chức việc kiểm soát, giám sát mọi hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; quản lý, bảo vệ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ theo quy định của pháp luật.

- Thu thập, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, kết nối về hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đôn đốc tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản cập nhật thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản theo quy định, thực hiện đúng các quy định về bảo mật và an ninh thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản.

4. Trong công tác quản lý bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát ô nhiễm ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư; rà soát, hướng dẫn các dự án (đặc biệt công nghiệp nặng, luyện kim, đô thị) về công nghệ, giải pháp BVMT, bảo đảm 100% dự án mới hoàn thành thủ tục môi trường; ngăn chặn nguy cơ chuyển dịch ô nhiễm từ địa phương khác và từ nước ngoài vào Thái Nguyên.

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật BVMT cho các cấp, ngành, doanh nghiệp và cộng đồng; nâng cao ý thức phân loại rác tại nguồn, thu gom, xử lý chất thải, sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường.

- Ban hành cơ chế thi đua, khen thưởng về BVMT; biểu dương mô hình, điển hình tiên tiến; lan tỏa thông điệp xanh, nâng cao trách nhiệm cộng đồng.

- Giám sát chặt chẽ, kiểm tra và đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh tuân thủ pháp luật BVMT; xử lý nghiêm vi phạm và hướng dẫn khắc phục; tập trung yêu cầu các cơ sở có nguồn thải lớn lắp đặt quan trắc khí thải, nước thải tự động, truyền dữ liệu về cơ quan quản lý; duy trì theo dõi dữ liệu, phát hiện và xử lý vi phạm; xử lý các trường hợp chậm lắp đặt quan trắc tự động.

- Tiếp tục quan trắc môi trường xung quanh và nguồn thải: tăng số trạm quan trắc không khí và nước tại các khu vực “nóng”; điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường giai đoạn 2026 - 2035, bảo đảm phủ kín địa bàn và kết nối đồng bộ với mạng lưới quốc gia.

- Kiểm soát nguồn thải, bảo vệ môi trường đất, nước, không khí: Tăng cường thu gom, phân loại rác tại nguồn; triển khai thu phí xử lý theo khối lượng phát sinh; bố trí điểm tập kết rác cấp xã; xã hội hóa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, y tế, vỏ bao bì thuốc BVTV; phát triển chuỗi liên kết chăn nuôi - sản xuất phân bón phục vụ nông nghiệp sạch. Rà soát danh mục nguồn khí thải lớn để quản lý; kiểm tra, yêu cầu di dời hoặc cải tạo các cơ sở không bảo đảm khoảng cách an toàn với khu dân cư, không phù hợp quy hoạch. Tháo gỡ vướng mắc tại các KCN, CCN có nhà đầu tư thứ cấp nhưng chưa hoàn thiện hạ tầng BVMT; triển khai dự án hệ thống XLNT tại các khu đô thị theo quy hoạch; yêu cầu cơ sở sản xuất, trang trại chăn nuôi vận hành hệ thống XLNT đạt quy chuẩn; công bố sức chịu tải môi trường và quy chuẩn xả thải địa phương.

- Khắc phục các điểm ô nhiễm kéo dài; triển khai dự án xử lý tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; nạo vét, cải tạo suối Cốc; cải tạo bãi rác Chợ Mới.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp chung

Hoàn thiện thể chế, chính sách, quy hoạch; đơn giản hóa thủ tục; huy động nguồn lực; tăng cường phối hợp và đào tạo. Cụ thể: hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành (Luật BVMT 2020, Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Đất đai năm 2024, Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và văn bản hướng dẫn); rà soát, khắc phục trùng chéo, vướng mắc trong văn bản quy phạm.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính (đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, nước) để tiết giảm thời gian, áp dụng thủ tục điện tử, một cửa điện tử thống nhất. Xây dựng cơ chế huy động tài chính và xã hội hoá: áp dụng công cụ kinh tế, kết hợp ngân sách với vốn ODA, tín dụng ưu đãi, thu hút đầu tư vào hạ tầng xanh; trích nguồn tài nguyên cho phục hồi môi trường và ít nhất 3% ngân sách địa phương cho sự nghiệp môi trường; khuyến khích thị trường tín chỉ carbon.

Tăng cường hợp tác liên ngành, liên vùng (thống nhất chỉ đạo giữa các sở, ngành, địa phương trong mô hình chính quyền 2 cấp) và hợp tác quốc tế (chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm với các tỉnh trong nước, nước ngoài) để nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý (đặc biệt là cấp xã sau sáp nhập) về đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; tăng cường tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về sử dụng tài nguyên tiết kiệm, bảo vệ môi trường và thích ứng thiên tai.

2. Giải pháp đối với từng lĩnh vực

2.1. Trong công tác quản lý đất đai

Rà soát toàn diện văn bản pháp luật đất đai, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định không phù hợp; đơn giản hóa thủ tục hành chính đất đai để giảm thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo năm, giai đoạn và đánh giá tác động kinh tế - xã hội, môi trường.

Tập trung mọi nguồn lực để thực hiện rà soát, bổ sung vào cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” và được đồng bộ, thống nhất về Trung ương, kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư các dự án; cấm mốc, đo đạc bản đồ diện tích đất lâm nghiệp có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh do các công ty nông lâm nghiệp đang quản lý; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu địa lý quốc gia, bản đồ địa chính, thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất. Thực hiện thu hồi đất đối với diện tích đã giao nhưng chậm hoặc chưa đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

Bổ trí đủ, kịp thời kinh phí từ thu tiền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai; sắp xếp hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, kịp thời phát hiện các trường hợp vi phạm để hướng dẫn hoặc xử lý theo quy định.

2.2. Trong công tác quản lý tài nguyên nước

Rà soát, ban hành kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, triển khai, hướng dẫn thi hành Luật tài nguyên nước; rà soát điều chỉnh thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, điện tử, công khai; áp dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ. Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn để nâng cao nhận thức cán bộ (đặc biệt cấp xã) và cộng đồng về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước. Nâng cao công tác thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng nước đảm bảo chặt chẽ, xét duyệt tính khả thi, hiệu quả tài nguyên và biện pháp bảo vệ môi trường; công khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng nước. Thực hiện công tác quan trắc, giám sát tài nguyên nước, mở rộng mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh. Thành lập đội liên ngành kiểm tra ở địa phương để ngăn chặn khai thác nước trái phép; chính quyền cấp xã chịu trách nhiệm phát hiện, báo cáo kịp thời và xử lý nghiêm các vi phạm về tài nguyên nước.

2.3. Trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản

Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi quy định pháp luật về khoáng sản, nâng cao ý thức tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân. Xây dựng kế hoạch và ban hành các văn bản quản lý khoáng sản thuộc thẩm quyền; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (*đơn giản hóa quy trình cấp phép, chế tài điện tử*). Hoàn thiện quy hoạch tài nguyên khoáng sản; nâng cao chất lượng thẩm định hồ sơ cấp phép và đề xuất đầu tư khai thác khoáng sản (*đánh giá kỹ lưỡng hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường*). Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản của các doanh nghiệp được cấp phép; Phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp khai thác, vận chuyển, tàng trữ, chế biến và mua bán khoáng sản trái phép trên địa bàn.

2.4. Trong công tác quản lý bảo vệ môi trường

Tăng cường đôn đốc, giám sát và hậu kiểm môi trường; hoàn thành thủ tục cấp phép, xử lý nghiêm các vi phạm. Tập trung thanh tra các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm cao (KCN, CCN, khai thác - chế biến khoáng sản, nhiệt điện, xi măng, giấy...), kiểm tra việc đầu tư công trình xử lý chất thải, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động; lấy mẫu đột xuất và đình chỉ cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; công khai kết quả kiểm tra, xử lý theo quy định.

Ưu tiên lựa chọn dự án áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; kiên quyết loại bỏ dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, nguy cơ ô nhiễm lớn.

Mở rộng thu gom, phân loại, tái chế rác thải sinh hoạt; đôn đốc hoàn thiện và vận hành các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế; giảm dần chôn lấp, chuyển sang công nghệ phân loại, tái chế, đốt thu hồi năng lượng. Áp dụng đấu thầu linh hoạt, điều chỉnh giá dịch vụ thu gom – vận chuyển phù hợp; khuyến khích đầu tư hạ tầng xử lý nhằm nâng cao hiệu suất và tiết kiệm quỹ đất.

Tăng cường kiểm tra phương tiện chở đất, đá, vật liệu xây dựng; yêu cầu che phủ, giảm bụi, duy tu tuyến đường vận chuyển; thăm định khoảng cách an toàn giữa công trình xây dựng và khu dân cư theo quy chuẩn.

Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể và tổ chức xã hội nghề nghiệp giám sát hoạt động xả thải; khuyến khích mô hình tự quản môi trường tại khu dân cư thông qua hương ước, quy ước.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện trong 05 năm (từ năm 2026 đến năm 2030). Sơ kết thực hiện Đề án vào năm 2028, tổng kết thực hiện Đề án vào năm 2030.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án: Khoảng 1.048,7 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Đề án

2.1. Vốn ngân sách nhà nước

- Nguồn đầu tư ngân sách địa phương: 369,5 tỷ đồng.
- Nguồn sự nghiệp ngân sách địa phương: 431,4 tỷ đồng.
- Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 247,8 tỷ đồng.

2.2. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp: Theo thực tế.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, thống nhất việc triển khai Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; định kỳ giám sát, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với những nội dung, vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

2. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quán triệt nội dung Đề án, Nghị quyết đến các chi đảng bộ, đảng viên và Nhân dân. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện các nội dung tuyên truyền về Đề án, Nghị quyết thường xuyên và liên tục.

3. Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Đề án; cụ thể hóa Đề án thành các Chương trình, Kế hoạch cụ thể (*gồm kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm*); xác định rõ nội dung, lộ trình, bố trí bảo đảm nguồn lực để triển khai hiệu quả những mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án này.

Chủ động tham mưu ban hành kế hoạch hằng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Đề án trước ngày 20/12 của năm liền trước. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ, chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án.

4. Các đảng ủy xã, phường tổ chức quán triệt Đề án; tiến hành xây dựng, triển khai thực hiện Đề án, Dự án, Kế hoạch cụ thể, chi tiết tại địa phương phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời tích cực huy động các nguồn vốn từ ngân sách, các nhà tài trợ và các nguồn vốn từ nhân dân để thực hiện Đề án.

5. Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và Đảng ủy UBND tỉnh theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (B/c),
- Các Ban xây dựng Đảng Trung ương (B/c),
- Đảng bộ Chính phủ (B/c),
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy MTTQ tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Ủy ban MTTQ tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

P.TH/222

**T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường